

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2023/DS-PT  
Ngày 26-4-2023  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài  
sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Bích Diệp.

*Các Thẩm phán:* Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền;  
Ông Bùi Văn Tâm.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hùng Cường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Lê Ngọc Ấn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 26 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 389/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2022/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 149/2023/QĐPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Lê Thị N, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ G, ấp H, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* ông Đỗ Văn H, sinh năm 1975; địa chỉ: tổ C, thôn T, xã K, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/02/2022); có mặt.

**- Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1968; địa chỉ: số D, khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Lê Thị Thanh N1, sinh năm 1951; địa chỉ: tổ C, đường H, khu D, phường H, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Ông **Lê Đình V**, sinh năm 1968; địa chỉ: **số D khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương**; có mặt.

3. Ông **Lê Đ**, sinh năm 1967; địa chỉ: **tổ G, ấp H, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai**.

*Người đại diện hợp pháp của ông Đ:* Ông **Đỗ Văn H**, sinh năm 1975; địa chỉ: **tổ C, thôn T, xã K, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/02/2022); có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà **Nguyễn Thị H1** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Lê Đình V**.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 29/7/2020, bà **Nguyễn Thị H1** có vay của vợ chồng bà **Lê Thị N** và ông **Lê Đ** số tiền 1.200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, thời hạn trả tiền gốc sẽ thông báo trước 01 tháng khi cần thiết. Hai bên có lập giấy vay mượn có chữ ký, chữ viết của bà **H1**, người làm chứng bà **Lê Thị Thanh N1**. Bà **N1** đã nhiều lần yêu cầu bà **H1** trả tiền nhưng bà **H1** không trả, đến ngày 22/01/2022 bà **N1** thông báo bằng văn bản yêu cầu bà **H1** trả lại tiền nhưng đến nay bà **H1** vẫn không thực hiện.

Do đó nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả tiền nợ gốc 1.200.000.000 đồng và tiền lãi 240.000.000 đồng (lãi suất thỏa thuận 1%/tháng, tạm tính đến tháng 02/2022, tiền lãi còn lại tiếp tục tính cho đến khi trả nợ xong, nguyên đơn sẽ tính cụ thể tại thời điểm xét xử sơ thẩm).

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy mượn tiền, giấy ủy quyền, thông báo trả nợ (bản chính); chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản chứng thực).

*Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:*

Bà **H1** thống nhất về việc có vay mượn tiền của bà **Lê Thị N** vào ngày 29/7/2020, xác định chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền là của bà **H1**, tuy nhiên bà **H1** cho rằng bà chỉ là người giới thiệu cho bà **Lê Thị Thanh N1** vay tiền, bà **H1** không có nhận, không sử dụng, không liên quan đến số tiền trên. Việc giao nhận tiền, thanh toán lãi suất và những vấn đề liên quan do bà **Lê Thị N** và **Lê Thị Thanh N1** tự thỏa thuận, bà **H1** không hề biết.

Bà **H1** cho rằng giữa bà và chồng là ông **Lê Đình V** có thỏa thuận về tài sản riêng, tài sản chung từ đầu năm 2020, ngoài tài sản chung là căn nhà tại **D khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương** thì bà **H1** không còn tài sản chung nào khác. Trong trường hợp buộc phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì bà **H1** xin được trả số tiền gốc mà không phải trả lãi và trả dần hàng tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp: Giấy chứng minh nhân dân, văn bản thỏa thuận về tài sản ngày 01/7/2020 (bản photo).

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh N1 trình bày:* Thống nhất với trình bày của bà Lê Thị N về việc vay mượn của bà Nguyễn Thị H1. Bà Lê Thị Thanh N1 và bà Nguyễn Thị H1 là chị em dâu, chồng của bà H1 là em ruột của bà Thanh N1, cả hai có hùn vốn làm ăn và buôn bán đất đai, cả hai thống nhất mua đất ở xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương với số tiền 3.750.000.000 đồng, bà N1 góp 2.550.000.000 đồng, bà H1 góp 1.200.000.000 đồng. Do không có đủ tiền nên bà H1 đã mượn tiền của bà Lê Thị N như bà N đã trình bày, bà Thanh N1 là người viết giấy vay tiền và làm chứng cho việc vay mượn, bà H1 là người nhận tiền, sau khi nhận tiền thì cả hai mang tiền trả cho chủ đất, khi làm thủ tục công chứng xong thì để cho bà Nguyễn Thị H1 đứng tên đất, sau đó tiếp tục thế chấp vay tiền để đầu tư mua đất nơi khác (do bà Thanh N1 có nợ xấu ngân hàng nên không thể vay tiền được nên để cho bà H1 đứng tên).

Việc trả lãi hàng tháng là do bà Thanh N1 thực hiện, sau này bán đất được sẽ trừ ra, bà N1 trả lãi được đến tháng 05/2021 thì mất khả năng thanh toán, bà N1 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tài liệu, chứng cứ bà Lê Thị Thanh N1 cung cấp: 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị H1 và Trịnh Văn Đ1 (bản photo).

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình V trình bày:* Ông V và bà H1 là vợ chồng, ông V thống nhất với toàn bộ lời khai của bà H1 về việc vay mượn nợ bà Lê Thị N, hai vợ chồng đã có thỏa thuận về tài sản riêng, tài sản chung từ đầu năm 2020, ông V có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án tuyên giấy vay tiền giữa bà Lê Thị N và bà Nguyễn Thị H1 là nợ riêng của bà H1.

Tài liệu, chứng cứ ông V cung cấp: Giấy chứng minh nhân dân (bản chứng thực); giấy chứng nhận kết hôn (bản photo).

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Đ trình bày:* Ông Đ và bà Lê Thị N là vợ chồng, ông Đ thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà N và không có ý kiến gì khác.

**Tại phiên tòa sơ thẩm:** Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể nguyên đơn chỉ yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 22/02/2022 đến tháng 08/2022 với số tiền 54.000.000 đồng, các yêu cầu khác vẫn giữ nguyên.

Bị đơn, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2022/DS-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương tuyên xử.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản với bị đơn bà Nguyễn Thị H1.

2. Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán cho bà Lê Thị N số tiền 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) nợ gốc và 54.000.000 đồng

(năm mươi bốn triệu đồng) tiền lãi, tổng cộng 1.254.000.000 đồng (một tỷ hai trăm năm mươi bốn triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Lê Đình V** về việc yêu cầu tuyên giấy vay tiền giữa bà **Lê Thị N** và bà **Nguyễn Thị H1** là nợ riêng của bà **H1**.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà **Nguyễn Thị H1** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Lê Đình V** kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, vì chưa xem xét đầy đủ chứng cứ có trong hồ sơ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xử có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị Thanh N1** có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) và nợ lãi 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng), theo giấy vay nợ lập ngày 29/7/2020.

Bị đơn thừa nhận chữ ký và dấu lấn tay của người mượn tiền trong giấy vay tiền lập ngày 29/7/2020 là chữ ký và dấu lấn tay của bị đơn nhưng bị đơn cho rằng người nhận số tiền 1.200.000.000 đồng của nguyên đơn là bà **Lê Thị Thanh N1** (chị chồng của bị đơn)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị Thanh N1** khai rằng việc nguyên đơn và bị đơn vay mượn tiền thì bà **Lê Thị Thanh N1** biết nên có ký tên xác nhận là người làm chứng trong giấy vay tiền lập ngày 29/7/2020. Sau khi bị đơn nhận tiền của nguyên đơn, đem số tiền này để hùn mua đất với bà **Lê Thị Thanh N1**.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng: theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi 240.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi 54.000.000 đồng, như vậy nguyên đơn đã rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 186.000.000

đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ phần yêu cầu mà họ đã rút là có thiếu sót. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện là yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc 1.200.000.000 đồng và số tiền lãi 54.000.000 đồng, tính theo mức lãi suất 9%/năm (0,75%/tháng) từ ngày 22/02/2022 đến 22/8/2022 (06 tháng), cụ thể:  $1.200.000.000 \text{ đồng} \times 06 \text{ tháng} \times 0,75\% = 54.000.000 \text{ đồng}$ .

Xét thấy: theo nội dung giấy vay tiền lập ngày 27/9/2020 thể hiện nội dung bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng), thời gian thanh toán báo trước 01 tháng, lãi suất 01%, giấy vay tiền có chữ ký dấu lấn tay của người cho vay là nguyên đơn, người vay là bị đơn và người làm chứng là bà **Lê Thị Thanh V1**. Bị đơn thừa nhận Giấy vay tiền lập ngày 29/7/2020 là có thật và xác nhận chữ ký dấu lấn tay của bị đơn như vậy đủ căn cứ để khẳng định bị đơn có vay tiền của nguyên đơn, tuy nhiên bị đơn lại cho rằng số tiền vay này bị đơn không có nhận mà người nhận là bà **Lê Thị Thanh N1** nhưng bà **Lê Thị Thanh N1** không thừa nhận có nhận số tiền 1.200.000.000 đồng của nguyên đơn mà chính bị đơn nhận và sau đó hùn tiền để mua đất chung và nguyên đơn xác định đưa cho bị đơn. Bị đơn không có chứng cứ chứng minh số tiền vay bà **Lê Thị Thanh N2** nhận. Do đó lời khai của bị đơn không có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 1.200.000.000 đồng là có căn cứ. Về số tiền lãi suất 54.000.000 đồng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là phù hợp.

Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Lê Đình V** yêu cầu Tòa án xác định số tiền nợ 1.200.000.000 đồng là bị đơn nợ nguyên đơn chứ không phải là nợ chung của bị đơn và ông **V**.

Xét thấy: theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chỉ khởi kiện bị đơn trả số nợ 1.200.000.000 đồng cho nguyên đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 1.200.000.000 đồng như nhận định ở phần trên nên ông **V** yêu cầu Tòa án không xác định số tiền nợ này là của bị đơn với ông **V** là có căn cứ, tuy nhiên Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông **V** là chưa phù hợp.

Ngoài số tiền bị đơn vay của nguyên đơn thì bị đơn có vay tiền của **Ngân hàng O** nên bị đơn yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm đưa **Ngân hàng O** vào tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Xét thấy: quyền lợi và nghĩa vụ của **Ngân hàng O** không liên quan đến vụ án này nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ngân hàng OCB vào tham gia tố tụng là phù hợp.

[3] Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, tuy nhiên không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa phù hợp nên sửa một phần bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên có căn cứ chấp nhận một phần.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà **Nguyễn Thị H1**.
  2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Lê Đình V**.
  3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2022/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.
    - 3.1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Lê Thị N** về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi suất 186.000.000 đồng.
    - 3.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị N** về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà **Nguyễn Thị H1**.
    - 3.3. Buộc bà **Nguyễn Thị H1** phải thanh toán cho bà **Lê Thị N** số tiền 1.254.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) và nợ lãi 54.000.000 đồng (năm mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

  - 3.4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Lê Đình V** về việc xác định số tiền nợ trong giấy vay tiền giữa bà **Lê Thị N** và bà **Nguyễn Thị H1** là bà **Nguyễn Thị H1** nợ.
  - 3.5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Nguyễn Thị H1** phải nộp số tiền 49.620.000 đồng (bốn mươi chín triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng).
- Chi cục Thi hành án dân sự **thành phố T** hoàn trả cho bà **Lê Thị N** số tiền 27.600.000 đồng (hai mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002177 ngày 30/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Ông **Lê Đình V** không phải nộp. Hoàn trả cho **Lê Đình V** số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000314 ngày 25/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bị đơn bà **Nguyễn Thị H1** không phải nộp. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T hoàn trả cho bà **Nguyễn Thị H1** số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0003482 ngày 27/10/2022.

- Ông **Lê Đình V** không phải nộp. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T hoàn trả cho ông **Lê Đình V** số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0003483 ngày 27/10/2022.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Ngô Thị Bích Diệp**